

Bản án số: 68/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 21 - 8 - 2025

V/v tranh chấp yêu cầu chia tài
sản chung sau khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ánh Trúc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Tua.

2. Ông Nguyễn Đông Hà.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Phước Lộc - Thư ký viên, Tòa án nhân dân khu vực 11 - Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Phương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 tháng 5 và 21 tháng 8 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang và Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 - Cần Thơ mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 205/2024/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 110/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2025, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 04/2025/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2025, Thông báo mở lại phiên tòa số: 133/TB-TA ngày 18 tháng 7 năm 2025 và Thông báo hoãn phiên tòa số: 49/TB-TA ngày 04 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Cẩm T; sinh năm: 1987.

Địa chỉ: Ấp C, xã V, thành phố Cần Thơ (Ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang cũ).

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn B; sinh năm: 1993. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã L, thành phố Cần Thơ (Ấp L, xã L, thị xã L, tỉnh Hậu Giang cũ).

Là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 15/5/2024).

2. Bị đơn: Anh Trần Thanh N, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Ấp C, xã V, thành phố Cần Thơ (Ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang cũ).

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1982. (Có mặt)

Địa chỉ: Khu V, phường V, thành phố Cần Thơ (Khu V, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang cũ).

Là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 25/7/2024).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Phạm Thị Cẩm T có người đại diện hợp pháp là anh Nguyễn Văn B trình bày:

- Chị Phạm Thị Cẩm T và anh Trần Thanh N kết hôn vào năm 2009 và ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của đương sự số: 153/2023/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang. Khi ly hôn, chị T và anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

- Trong thời kỳ hôn nhân, vào cuối năm 2019, chị T và anh N có cùng nhau mua phần đất ở có diện tích ngang 4,5m, dài 18m, tổng diện tích 81m², thuộc thửa 812, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại Ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang với giá 250.000.000 đồng của Công ty X. Phần đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh Trần Thanh N. Sau khi mua đất chị T và anh N đã xây dựng nhà kiên cố và sinh sống tại nhà, đất nêu trên cho đến khi ly hôn.

- Nay chị T yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia đôi tài sản chung là phần đất ở có diện tích ngang 4,5m, dài 18m, tổng diện tích 81m², thuộc thửa 812, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại Ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang và căn nhà cấp 4 trên đất. Chị T yêu cầu được nhận giá trị.

Tại phiên hòa giải, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày bổ sung:

Căn nhà do nguyên đơn và bị đơn xây dựng với chi phí xây dựng là 300.000.000 đồng. Quyền sử dụng đất tuy về mặt giấy tờ là do ông Trần Văn L là cha của anh N đứng ra nhận chuyển nhượng và sau đó tặng cho lại cho anh N nhưng trên thực tế là do vợ chồng chị T và anh N đưa tiền cho ông L nhờ nhận chuyển nhượng giùm với giá nhận chuyển nhượng là 250.000.000 đồng. Lý do phải nhờ ông L đứng tên nhận chuyển nhượng là do thời điểm đó chị T và anh N bị thu hồi quyền sử dụng đất nên nếu đứng ra nhận chuyển nhượng thì sẽ không đủ điều kiện nhận nền tái định cư. Chi phí mua đất và xây nhà bao gồm: 198.000.000 đồng tiền bồi thường khi thu hồi đất, 78.000.000 đồng tiền chuyển nhượng nền tái định cư, 170.000.000 đồng là tiền của gia đình chị T hỗ trợ, 40.000.000 đồng là tiền bị đơn nhận hỗ trợ “Mái ấm công đoàn” và còn lại là tiền của vợ chồng có được. Nguồn gốc nguồn tiền này và sự việc giao tiền cho ông L nhờ đứng tên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hiện nguyên đơn không cung cấp được hóa đơn, chứng từ hay tài liệu, chứng cứ chứng minh. Nguyên đơn thừa nhận trong chi phí xây dựng căn nhà có 40.000.000 đồng tiền hỗ trợ “Mái ấm công đoàn” cho bị đơn theo như bị đơn đã cung cấp cho Tòa án.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Trần Thanh N trình bày:

- Anh N thống nhất với lời trình bày của chị T về thời gian kết hôn, ly hôn và nội dung thỏa thuận khi ly hôn theo Quyết định của Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

- Căn nhà do anh N và chị T xây dựng với chi phí xây dựng là 200.000.000 đồng. Nguồn tiền xây dựng là do thu nhập từ việc làm ruộng của vợ chồng, nhận hỗ trợ nền tái định cư 72.000.000 đồng, nhận tiền bồi thường thu hồi đất 190.000.000 đồng và bị đơn nhận hỗ trợ “Mái ấm công đoàn” số tiền 40.000.000 đồng. Anh N thống nhất xác định căn nhà là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa chị T và anh N. Tuy nhiên, anh yêu cầu chia căn nhà với tỷ lệ: Chị T 40% và anh N 60% giá trị căn nhà do anh có công sức đóng góp, gìn giữ, bảo quản căn nhà nhiều hơn, đóng góp số tiền 40.000.000 đồng tiền hỗ trợ “Mái ấm công đoàn”. Anh đồng ý nhận hiện vật và hoàn trả giá trị cho chị T.

- Đối với tài sản là quyền sử dụng đất là tài sản của cha anh N và ông Trần Văn L tặng cho riêng anh N nên là tài sản riêng của anh N. Do đó, anh không đồng ý chia tài sản là quyền sử dụng đất cho chị T.

- Anh N không thừa nhận sự việc gia đình chị T hỗ trợ số tiền 170.000.000 đồng chi phí xây dựng căn nhà. Đối với quyền sử dụng đất và căn nhà đã bị thu hồi là của cha mẹ anh N tặng cho. Vợ chồng chị T và anh N là người được nhận tiền bồi thường, hỗ trợ tái định cư và sử dụng để xây dựng căn nhà đang có yêu cầu chia tài sản. Nguồn gốc nguồn tiền nhận bồi thường và tái định cư hiện anh N không cung cấp được hóa đơn, chứng từ hay tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến.

Nguyên đơn đã giao nộp chứng cứ: Bản tự khai của nguyên đơn, Căn cước công dân của nguyên đơn (bản sao), Đơn xin xác nhận địa chỉ cư trú của bị đơn, Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của đương sự (bản sao); Tờ tường trình; Văn bản ủy quyền.

Bị đơn đã giao nộp chứng cứ: Bản tự khai của bị đơn; Căn cước công dân của bị đơn (bản sao); Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (bản sao); Quyết định về việc bàn giao “Mái ấm công đoàn” (bản sao); Văn bản ủy quyền.

Tòa án đã thu thập các tài liệu, chứng cứ: Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ; Chứng thư thẩm định giá; Kết quả đo đạc; Hồ sơ chỉnh lý biến động đất đai từ ông Trần Văn L qua ông Trần Thanh N.

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Chị Phạm Thị Cẩm T và anh Trần Thanh N đăng ký kết hôn ngày 30/6/2009 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang và ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của đương sự số: 153/2023/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

Các tình tiết mà các bên đã thống nhất: Các bên thống nhất tài sản là 01 căn nhà cấp bốn là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Trong chi phí xây dựng căn nhà có 40.000.000 đồng là tiền hỗ trợ “Mái ấm công đoàn” cho anh Trần Thanh N. Tài sản là quyền sử dụng đất theo Mảnh trích đo địa chính số 11/CHK ngày 17/02/2025 của Công ty Cổ phần X có diện tích 81m², ngang trước giáp đường số 6: 4,5m, ngang sau giáp hẻm kỹ thuật: 4,5m, dài giáp thửa 811: 18m và dài giáp thửa 813: 18m, thuộc thửa 812, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại Ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS01850 ngày 23/9/2019 cho ông Trần Văn L, chỉnh lý cho anh Trần Thanh N ngày 07/10/2019. Theo Chứng thư Thẩm định giá số 235/2025/60-BĐS ngày 24/3/2025 của Công ty Cổ phần X Thẩm định giá

Thông nhất: Quyền sử dụng đất có giá trị 850.662.000 đồng; công trình xây dựng có giá trị: 311.287.957 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Cần Thơ tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử.

- Về nội dung vụ án:

+ Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Chia tài sản chung là căn nhà được xây dựng trên thửa đất số 812, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại Ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang như sau: Chị Phạm Thị Cẩm T và anh Trần Thanh N mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ (một phần hai) giá trị căn nhà. Anh Trần Thanh N được nhận hiện vật và có nghĩa vụ thanh toán cho chị Phạm Thị Cẩm T $\frac{1}{2}$ (một phần hai) giá trị căn nhà.

+ Đối với thửa đất số 812, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại Ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS01850 ngày 23/9/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp cho ông Trần Văn L, chính lý sang tên cho anh Trần Thanh N ngày 07/10/2019 là tài sản riêng của anh Trần Thanh N trong thời kỳ hôn nhân nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia tài sản này.

+ Về chi phí tố tụng: Buộc các đương sự phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản theo quy định của pháp luật.

+ Về án phí: Buộc các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn với bị đơn. Do đó, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có nơi cư trú tại Ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang; nay là Ấp C, xã V, thành phố Cần Thơ. Căn cứ vào quan hệ pháp luật tranh chấp và quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản

1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 81/2025/UBTVQH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; Nghị quyết số: 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Cần Thơ.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3] Chị Phạm Thị Cẩm T và anh Trần Thanh N tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn ngày 30/6/2009 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang nên hôn nhân của chị T và anh N là hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên sau đó vợ chồng chị T và anh N đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của đương sự số: 153/2023/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang. Khi ly hôn chị T và anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

[4] Đối với tài sản là quyền sử dụng đất: Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 812, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại Ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS01850 ngày 23/9/2019 cho ông Trần Văn L, chính lý cho anh Trần Thanh N ngày 07/10/2019. Do đó, xác định đây là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa chị T và anh N. Do tài sản được hình thành vào thời điểm Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực nên áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để xác định chế độ tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng. Tại Điều 33 và Điều 43 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“Điều 33. Tài sản chung của vợ chồng

1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

[...]

3. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.”.

“Điều 43. Tài sản riêng của vợ, chồng

1. Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại các điều 38, 39 và 40 của Luật này; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.”.

[5] Theo nội dung đơn khởi kiện, nguyên đơn cho rằng quyền sử dụng đất là do vợ, chồng chị T và anh N nhận chuyển nhượng của Công ty X nhưng tại phiên hòa giải, nguyên đơn thay đổi lời khai, cho rằng quyền sử dụng đất tuy về mặt giấy tờ là do ông Trần Văn L là cha của anh N đứng ra nhận chuyển nhượng và sau đó tặng cho lại cho anh N nhưng trên thực tế là do vợ chồng chị T và anh N đưa tiền cho ông L nhờ nhận chuyển nhượng giùm với giá nhận chuyển nhượng là 250.000.000 đồng. Lý do phải nhờ ông L đứng tên nhận chuyển nhượng là do thời điểm đó chị T và anh N bị thu hồi quyền sử dụng đất nên nếu đứng ra nhận chuyển nhượng thì sẽ không đủ điều kiện nhận nền tái định cư. Tuy nhiên, nguyên đơn cũng thừa nhận không không cung cấp được hóa đơn, chứng từ hay tài liệu, chứng cứ chứng minh nguồn gốc nguồn tiền mà chị T và anh N đưa cho ông L và sự việc giao tiền cho ông L nhờ đứng tên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Phía bị đơn cho rằng quyền sử dụng đất có nguồn gốc là của cha bị đơn ông Trần Văn L nhận chuyển nhượng sau đó tặng cho riêng bị đơn nên là tài sản riêng của bị đơn. Bị đơn cung cấp chứng cứ chứng minh là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Trần Văn L được chỉnh lý sang tên cho anh Trần Thanh N và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Văn L là bên nhận chuyển nhượng và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp thành phố X. Căn cứ vào hồ sơ chỉnh lý biến động do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện V, tỉnh Hậu Giang cung cấp thể hiện: Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bên tặng cho ông Trần Văn L và bà Đào Thị T1, bên được tặng cho là anh Trần Thanh N; Đơn đăng ký biến động đất đai, tên người đăng ký Trần Thanh N; Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai thể hiện tên người sử dụng đất Trần Thanh N; Thông báo nộp tiền lệ phí trước bạ nhà, đất mục “Tên chủ tài sản” là Trần Thanh N; Thông báo nộp thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân chuyển nhượng bất động sản gửi Trần Thanh N; nội dung chỉnh lý biến động trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất thể hiện: “*Tặng cho ông Trần Thanh N, sinh năm: 1985, CMND số: 364019318. Địa chỉ thường trú: Ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang*”. Như vậy, đã có đủ căn cứ chứng minh tài sản là quyền sử dụng đất mà vợ, chồng chị T và anh N đang có tranh chấp là tài sản riêng của anh N, do anh N được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu chia tài sản đối với tài sản là quyền sử dụng đất của nguyên đơn.

[6] Đối với tài sản là nhà ở: Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất nhà ở là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, được vợ chồng cùng xây dựng vào năm 2019. Tuy nhiên, bị đơn yêu cầu chia căn nhà với tỷ lệ: Chị T 40% và anh N 60% giá trị căn nhà do anh N có công sức đóng góp, gìn giữ, bảo quản căn nhà nhiều hơn, đóng góp số tiền 40.000.000 đồng tiền hỗ trợ “Mái ấm công đoàn”. Xét thấy, nguyên đơn và bị đơn đều có lời khai không thống nhất về chi phí xây dựng nhà ở và nguồn tiền để xây dựng nhà ở nhưng cả hai bên đều không có chứng cứ để chứng minh một bên có công sức đóng góp nhiều hơn bên còn lại trong việc tạo lập tài sản là nhà ở. Tuy nhiên, nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất xác định trong nguồn tiền xây dựng nhà ở có số tiền 40.000.000 đồng là tiền của Liên đoàn Lao động tỉnh H hỗ trợ “Mái ấm công đoàn” cho anh N. Xét thấy, mặc dù Quyết định về việc bàn giao “Mái ấm công đoàn” của Liên đoàn Lao động tỉnh H hỗ trợ số tiền 40.000.000 đồng cho anh N nhưng mục đích của “Mái ấm công đoàn” là hỗ trợ về nơi ở cho đoàn viên Công đoàn và gia đình chứ không phải chỉ hỗ trợ riêng cho cá nhân anh N nên số tiền này cũng phải được coi là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Mặt khác, số tiền này cũng không chiếm tỷ lệ quá lớn trong tổng chi phí xây dựng nhà ở (300.000.000 đồng theo lời khai của nguyên đơn hoặc 200.000.000 đồng theo lời khai của bị đơn. Do đó, xác định nguyên đơn và bị đơn có công sức ngang nhau trong việc tạo lập tài sản chung là nhà ở. Về công sức duy trì và phát triển khối tài sản chung: Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận sau khi xây dựng nhà ở thì vợ, chồng cùng sinh sống tại căn nhà nêu trên cho đến thời điểm ly hôn vào ngày 11 tháng 8 năm 2023. Như vậy, thời gian cả vợ và chồng cùng nhau quản lý căn nhà từ năm 2019 đến tháng 8/2023 lâu dài hơn so với thời gian anh N quản lý căn nhà từ tháng 8/2023 đến nay. Do đó, xác định anh N và chị T có công sức ngang nhau trong việc duy trì và phát triển khối tài sản chung. Căn cứ vào nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn được quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và lập luận trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia đôi (mỗi bên được chia $\frac{1}{2}$) tài sản chung của vợ chồng là nhà ở.

[7] Tại khoản 3 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “3. *Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không*

chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.”. Hiện tại chị T và anh N đã ly hôn, anh N là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung và đang sinh sống trên nhà và đất nêu trên. Chị T yêu cầu được nhận giá trị của tài sản được chia. Anh N đồng ý nhận hiện vật và hoàn trả giá trị tài sản được chia cho chị T. Xét thấy yêu cầu của chị T và anh N là phù hợp nên Hội đồng xét xử quyết định chia cho anh N phần tài sản bằng hiện vật và anh N có nghĩa vụ thanh toán cho chị T phần chênh lệch. Theo kết quả định giá tài sản, công trình xây dựng có giá trị 311.287.957 đồng. Tài sản được chia đôi, mỗi bên được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tương đương với số tiền 155.643.989 đồng. Như vậy, anh N có nghĩa vụ thanh toán cho chị T phần chênh lệch với số tiền 155.643.989 đồng.

[8] Về chi phí tố tụng: Mỗi bên đương sự phải chịu phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà mỗi người được chia theo quy định tại khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản tổng cộng là 10.700.000 đồng. Do đó, nguyên đơn chị Phạm Thị Cẩm T phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản với số tiền là 5.350.000 đồng (năm triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng). Bị đơn anh Trần Thanh N phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản với số tiền là 5.350.000 đồng (năm triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

[9] Về án phí: Mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà mỗi người được chia, được hưởng trong khối tài sản chung theo quy định tại điểm b khoản 5 và điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[10] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Cần Thơ tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 33, Điều 43 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết

số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án; Nghị quyết số: 81/2025/UBTVQH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị Cẩm T đối với bị đơn anh Trần Thanh N.

2. Xác định căn nhà được xây dựng trên thửa đất số 812, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại Ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang cũ, nay là Ấp C, xã V, thành phố Cần Thơ là tài sản chung của chị Phạm Thị Cẩm T và anh Trần Thanh N trong thời kỳ hôn nhân.

Chia tài sản chung là căn nhà như sau: Chị Phạm Thị Cẩm T và anh Trần Thanh N mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ (một phần hai) giá trị căn nhà với số tiền 155.643.989 đồng (một trăm năm mươi lăm triệu sáu trăm bốn mươi ba nghìn chín trăm tám mươi chín đồng). Anh Trần Thanh N được toàn quyền sở hữu căn nhà được xây dựng trên thửa đất số 812, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại Ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang cũ, nay là Ấp C, xã V, thành phố Cần Thơ. Anh Trần Thanh N có nghĩa vụ thanh toán cho chị Phạm Thị Cẩm T $\frac{1}{2}$ (một phần hai) giá trị căn nhà với số tiền 155.643.989 đồng (một trăm năm mươi lăm triệu sáu trăm bốn mươi ba nghìn chín trăm tám mươi chín đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Xác định quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 812, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại Ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang cũ, nay là Ấp C, xã V, thành phố Cần Thơ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS01850 ngày 23/9/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp cho ông Trần Văn L, chính lý sang tên cho anh Trần Thanh N ngày 07/10/2019 là tài sản riêng của anh Trần Thanh N trong thời kỳ hôn nhân.

4. Về án phí:

Nguyên đơn chị Phạm Thị Cẩm T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 7.782.199 đồng (bảy triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn một trăm chín mươi chín đồng). Chuyển số tiền tạm ứng án phí chị Phạm Thị Cẩm T đã

nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0008789 ngày 03 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang thành án phí. Chị Phạm Thị Cẩm T được nhận lại số tiền là 4.212.801 đồng (bốn triệu hai trăm mười hai nghìn tám trăm lẻ một đồng).

Bị đơn anh Trần Thanh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 7.782.199 đồng (bảy triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn một trăm chín mươi chín đồng).

5. Về chi phí tố tụng:

Nguyên đơn chị Phạm Thị Cẩm T phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản với số tiền là 5.350.000 đồng (năm triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng). Nguyên đơn chị Phạm Thị Cẩm T được khấu trừ tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản đã nộp nên không phải nộp thêm.

Bị đơn anh Trần Thanh N phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản với số tiền là 5.350.000 đồng (năm triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng). Bị đơn anh Trần Thanh N phải nộp để hoàn trả cho nguyên đơn chị Phạm Thị Cẩm T số tiền 5.350.000 đồng (năm triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

6. Về quyền kháng cáo: Dương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND khu vực 11 - Cần Thơ;
- Thi hành án dân sự TP. Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

Võ Thị Ánh Trúc

